QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 PHÂN KHU 15 TẠI CÁC XÃ: THỐNG NHẤT, VŨ OAI VÀ HÒA BÌNH, THÀNH PHỐ HẠ LONG

XÃ THỐNG NHẤT, VŨ OAI VÀ HÒA BÌNH - THÀNH PHỐ HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

B

0 0,2 0,4 0,6 0,8 1 KM

KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT HỖN HỢP KHÔNG Ở (TM, DV, VP)
- ĐẤT HỖN HỢP (Ở, TM, DV, VP)
- ĐẤT LÀNG XÓM, DÂN CƯ NÔNG THÔN
- ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN
- ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI
- ĐẤT KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KS, SẢN XUẤT VLXD
- ĐẤT TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT KHU DỊCH VỤ
- ĐẤT KHU DỊCH VỤ DU LỊCH
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
- HỒ, AO, ĐẦM
- SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI TIỂU KHU
- RANH GIỚI XÃ PHƯỜNG

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH
- TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- TRUNG TÂM Y TẾ
- CẢNG
- NHÀ VĂN HÓA
- CHỢ
- CÔNG VIÊN TDTT
- CẢNG SÔNG
- BÃI ĐỖ XE
- ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA
- NGHĨA TRANG

A: TÊN PHÂN KHU
B: DIỆN TÍCH
C: DÂN SỐ

A: KÍ HIỆU LÔ ĐẤT
B: DIỆN TÍCH Ô ĐẤT QUY HOẠCH (HA)
C: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Dân số dự kiến (người)	Chỉ tiêu (m2/người)
	Tổng diện tích quy hoạch	**2,472.80**	**100.00**	**16,000**	
A	**Đất dân dụng**	**695.09**	**28.11**		
1	**Đất đơn vị ở**	**236.68**	**9.57**		
1.1	Đất nhóm nhà ở	119.70	4.84	16,000	
1.1.1	*Đất nhóm nhà ở mới*	*33.48*	*1.35*	*11,962*	*29.06*
1.1.2	*Đất hỗn hợp có ở*	*1.29*	*0.05*		
1.1.3	*Đất nhóm nhà ở hiện trạng*	*84.93*	*3.43*	*4,038*	
1.2	Đất hỗn hợp (thương mại, dịch vụ, văn phòng)	3.00	0.12		
1.3	Đất công cộng đơn vị ở	6.02	0.24		3.76
1.3.1	*Đất trường THCS, tiểu học, mầm non*	*4.40*	*0.18*		
1.3.2	*Đất văn hóa*	*1.62*	*0.07*		
1.4	Đất cây xanh đơn vị ở	26.28	1.06		
1.5	Đất giao thông đơn vị ở	81.68	3.30		
2	**Đất công cộng đô thị**	**64.34**	**2.60**		**40.21**
2.1	Đất trung tâm y tế	0.34	0.01		
2.2	Đất cơ quan, trụ sở	1.73	0.07		
2.3	Đất khu dịch vụ	62.27	2.52		
3	**Đất thể dục thể thao**	**4.73**	**0.19**		
4	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	**39.42**	**1.59**		**24.64**
5	**Đất cây xanh cách ly**	**227.40**	**9.20**		
6	**Đất giao thông đô thị**	**122.52**	**4.95**		
B	**Đất ngoài dân dụng**	**1,058.13**	**42.79**		
1	Đất hỗn hợp dịch vụ	55.59	2.25		
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	6.98	0.28		
3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	318.81	12.89		
4	Đất di tích, tôn giáo	0.36	0.01		
5	Đất dự trữ phát triển	201.56	8.15		
6	Đất an ninh	3.54	0.14		
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	221.24	8.95		
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	106.52	4.31		
9	Đất bãi đỗ xe	5.70	0.23		
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	137.83	5.57		
C	**Đất khác**	**719.58**	**29.10**		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	96.40	3.90		
2	Đất rừng sản xuất	478.85	19.36		
3	Hồ, ao, đầm	14.37	0.58		
4	Sông, suối, kênh, rạch	129.96	5.26		

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA TIỂU KHU

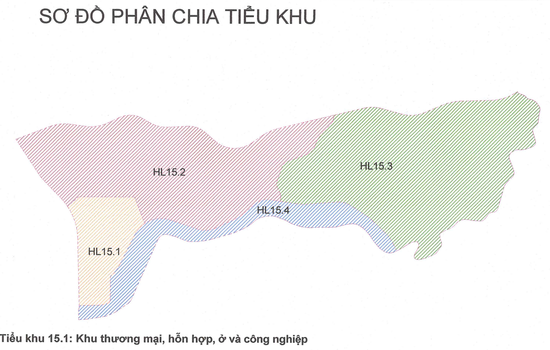

Tiểu khu 15.1: Khu thương mại, hỗn hợp, ở và công nghiệp

Tiểu khu 15.2: Khu vực dự trữ phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ hỗn hợp và bảo vệ cảnh quan

Tiểu khu 15.3: Khu vực thương mại dịch vụ, công viên nghĩa trang và hạ tầng kỹ thuật

Tiểu khu 15.4: Khu vực kho cảng, dịch vụ logistic dọc sông Diễn Vọng

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TIỂU KHU QUY HOẠCH

TT	Các tiểu khu quy hoạch	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất nhóm ở (ha)		Dân số dự kiến (người)
					Nhóm nhà ở mới (ha)	Nhóm nhà ở hiện trạng (ha)	
1	Tiểu khu 1	HL15.1	223.68	9.05	22.31	23.63	9,764
2	Tiểu khu 2	HL15.2	895.14	36.20	11.74	42.16	5,135
3	Tiểu khu 3	HL15.3	1,072.10	43.36	0.72	18.27	1,061
4	Tiểu khu 4	HL15.4	281.88	11.40	0.00	0.87	41
	Tổng cộng		**2,472.80**	**100.00**	**34.77**	**84.93**	**16,000**

BẢNG CƠ CẤU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Dân số dự kiến (người)
1	**Đất nhóm nhà ở**	**122.70**	**4.96**	**16,000**
1.1	Đất nhóm nhà ở mới	33.48	1.35	11,962
1.2	Đất hỗn hợp (ở, thương mại, dịch vụ, văn phòng)	4.29	0.17	
1.3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	84.93	3.43	4,038
3	**Đất giáo dục**	**4.40**	**0.18**	
3.1	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	4.40	0.18	
4	**Đất văn hóa**	**1.62**	**0.07**	
5	**Đất trung tâm y tế**	**0.34**	**0.01**	
6	**Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu**	**6.98**	**0.28**	
7	**Đất cơ quan, trụ sở**	**1.73**	**0.07**	
8	**Đất khu dịch vụ**	**62.27**	**2.52**	
9	**Đất hỗn hợp dịch vụ**	**55.59**	**2.25**	
10	**Đất thể dục thể thao**	**4.73**	**0.19**	
11	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	**65.70**	**2.66**	
12	**Đất cây xanh cách ly**	**227.40**	**9.20**	
13	**Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi**	**318.81**	**12.89**	
14	**Đất hạ tầng kỹ thuật khác**	**221.24**	**8.95**	
15	**Đất cây xanh sử dụng hạn chế**	**106.52**	**4.31**	
16	**Đất di tích, tôn giáo**	**0.36**	**0.01**	
17	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**137.83**	**5.57**	
18	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**96.40**	**3.90**	
19	**Đất an ninh**	**3.54**	**0.14**	
20	**Đất dự trữ phát triển**	**201.56**	**8.15**	
21	**Đất rừng sản xuất**	**478.85**	**19.36**	
22	**Hồ, ao, đầm**	**14.37**	**0.58**	
23	**Sông, suối, kênh, rạch**	**129.96**	**5.26**	
24	**Đất bãi đỗ xe**	**5.70**	**0.23**	
25	**Đất giao thông**	**204.20**	**8.26**	
	Tổng cộng	**2,472.80**	**100.00**	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

CHỦ TỊCH

Vũ Trường Giang

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 3185/QĐ NGÀY 04 THÁNG 11 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tuấn

KÈM THEO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ: 4173/BC-SXD NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 3941/TTr NGÀY 04 THÁNG 10 NĂM 2024

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 PHÂN KHU 15
TẠI CÁC XÃ: THỐNG NHẤT, VŨ OAI VÀ HÒA BÌNH, THÀNH PHỐ HẠ LONG
Xã Thống Nhất, Vũ Oai và Hòa Bình - thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03A	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: FIT A0	...../20.....
THIẾT KẾ	THS.KTS. LÊ NGỌC HIẾU		
CHỦ TRÌ	KTS. TRẦN THỊ LỆ HẰNG		
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. PHẠM MINH ĐỨC		
Q.L. KỸ THUẬT	KTS. VI ĐỨC PHONG		

GIÁM ĐỐC
THS.KTS. PHẠM MINH ĐỨC

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
TRUNG TÂM TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
10 Hoa Lư - Hà Nội Tel : 024 22210888 Fax : 024 9764339